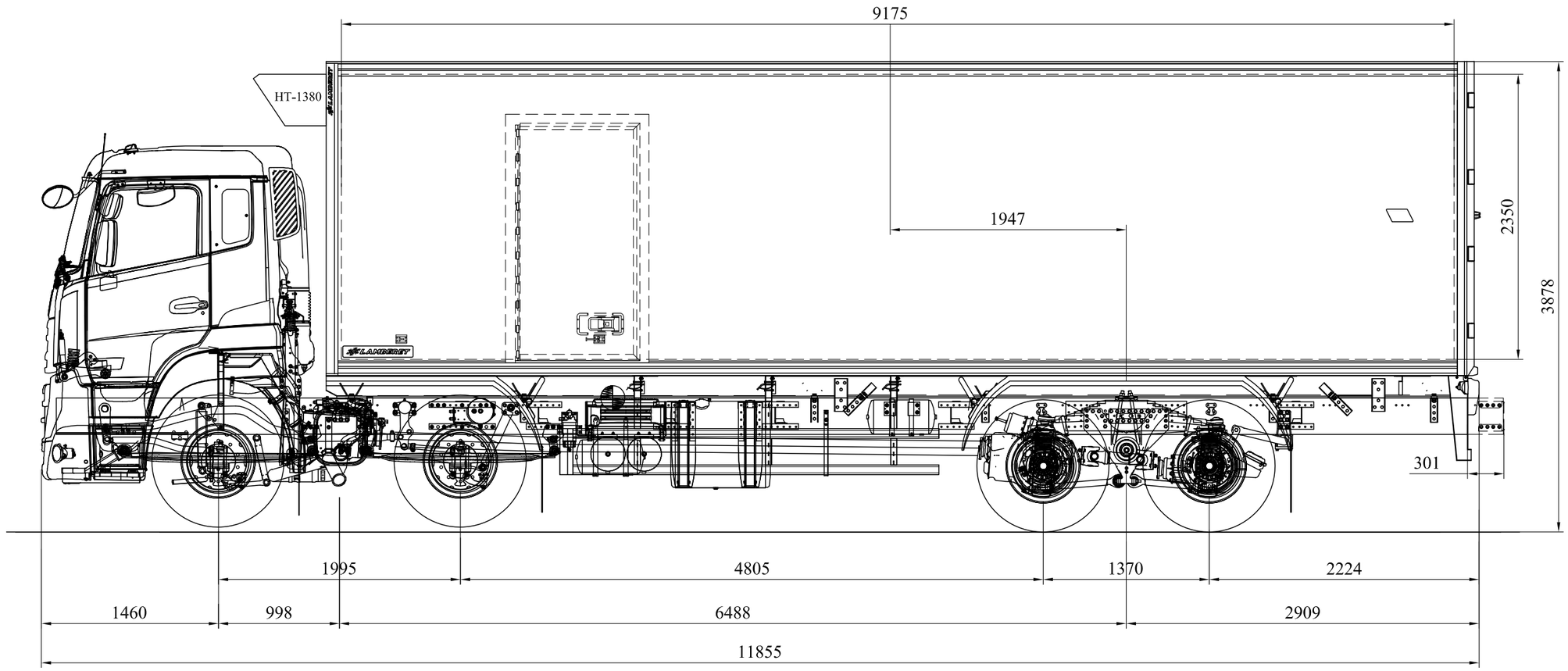



**Thông số và kết quả tính toán khối lượng và phân bố khối lượng**

| TT | Các thành phần khối lượng | Tọa độ Xi (mm) | | Giá trị khối lượng Gi và phân bố lên các cụm trục | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ký hiệu | Giá trị | Ký hiệu | Giá trị (kg) | Trục trước (kg) | Trục sau (kg) |
| **1** | **Khối lượng của xe cơ sở** | - | - | $G_{cs}$ | 9720 | 5800 | 3920 |
| *2.1* | *Khối lượng thành bên thùng* | $X_{th1}$ | 1947 | $G_{th1}$ | 1100 | 330 | 770 |
| *2.2* | *Khối lượng thành trước thùng* | $X_{th2}$ | 6574.5 | $G_{th2}$ | 120 | 122 | -2 |
| *2.3* | *Khối lượng thành sau thùng* | $X_{th3}$ | -2680.5 | $G_{th3}$ | 230 | -95 | 325 |
| *2.4* | *Khối lượng mui thùng* | $X_{th4}$ | 1947 | $G_{th4}$ | 550 | 165 | 385 |
| *2.5* | *Khối lượng sàn thùng* | $X_{th5}$ | 1947 | $G_{th5}$ | 1100 | 330 | 770 |
| **2** | **Khối lượng của thùng hàng (Gth = ∑ Gthi)** | - | - | $G_{th}$ | 3100 | 852 | 2248 |
| 3.1 | Khối lượng rào chắn hông | $X_{rch}$ | 3244 | $G_{rch}$ | 40 | 20 | 20 |
| 3.2 | Khối lượng rào chắn sau | $X_{rcs}$ | -2870 | $G_{rcs}$ | 20 | -9 | 29 |
| 3.3 | Khối lượng chắn bùn | $X_{cb}$ | 0 | $G_{cb}$ | 28 | 0 | 28 |
| 4 | Khối lượng cơ cấu, thiết bị chuyên dùng | $X_{tbcd}$ | 6624.5 | $G_{tbcd}$ | 130 | 133 | -3 |
| **5** | **Khối lượng bản thân của xe** | - | - | $G_0$ | 13038 | 6796 | 6242 |
| 6 | Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất | $OS_{cp}$ | 1947 | $Q_{CP}$ | 16767 | 5032 | 11735 |
| 7 | Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất | $OS_{tk}$ | 1947 | $Q_{TK}$ | 16767 | 5032 | 11735 |
| 8 | Khối lượng người cho phép chở (kíp lái) | $X_{kl}$ | 6488 | $G_{kl}$ | 195 | 195 | 0 |
| **9** | **Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất** | - | - | $G_a$ | 30000 | 12022 | 17978 |
| **10** | **Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất** | - | - | $G_{TK}$ | 30000 | 12022 | 17978 |
| **11** | **Khối lượng toàn bộ theo thiết kế lớn nhất của xe cơ sở và khả năng chịu tải từng trục** | - | - | $G_{TKCS}$ | 39400 | 15000 | 26000 |

Ghi chú kỹ thuật:

- Kích thước lọt lòng thùng tải, DxRxC mm : 9175 x 2310 x 2350.
- Kích thước toàn bộ xe, DxRxC mm : 11855 x 2500 x 3880.
- Khối lượng toàn bộ, kg : 30000.
- Khối lượng hàng hóa chuyên chở (tải), kg : 16700 ± 200.
- Foam PU : Vách 85, trước và mui 105, sàn 134.
- Máy lạnh : HUABON HT1380.
- Bửng nâng : không.
- Cắt ngắn dầm dọc xe cơ sở : 300.
- Dời lốp dự phòng : không.

| Chức danh | Họ và Tên | Chữ Ký | Ngày |
|---|---|---|---|
| Thiết kế | Lê Nguyễn Hoài Nhân | Đã ký | |
| Vẽ | Lê Nguyễn Hoài Nhân | Đã ký | |
| Kiểm tra | Dương Mười | Đã ký | |
| Duyệt | Dương Mười | Đã ký | |

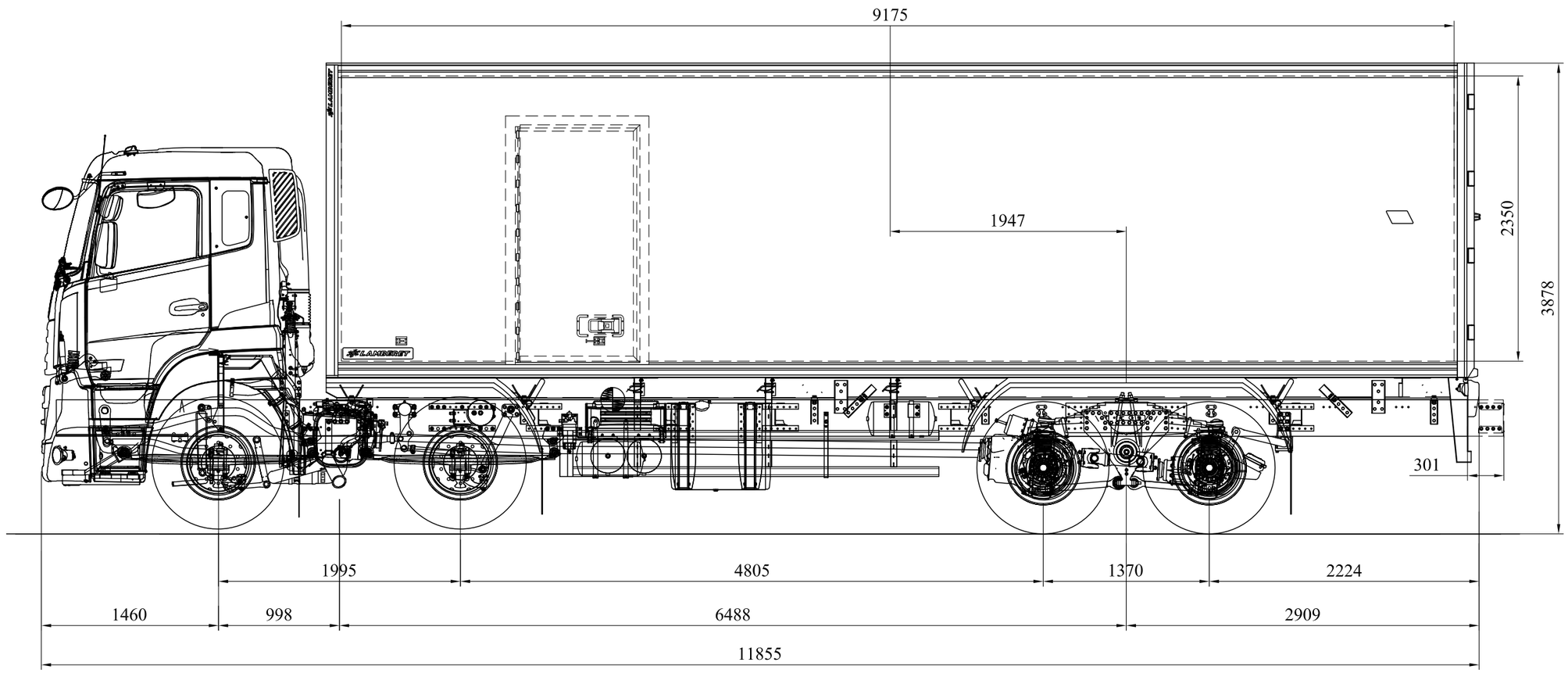
THIẾT KẾ KỸ THUẬT Ô TÔ TẢI ĐÔNG LẠNH TRÊN CƠ SỞ Ô TÔ SÁT XI CÓ BUỒNG LÁI UD TRUCK UD TRUCK QUESTER CGE 350 CGE84R 08MS

# BỐ TRÍ CHUNG

| Khối lượng | Tỉ lệ |
|---|---|
| | 1 : 40 |

Tờ số : 01

CÔNG TY TNHH LAMBERET VIỆT NAM




Ghi chú kỹ thuật:

- Kích thước lọt lòng thùng tải, DxRxC mm : 9175 x 2310 x 2350.
- Kích thước toàn bộ xe, DxRxC mm : 11855 x 2500 x 3880.
- Khối lượng toàn bộ, kg : 29900.
- Khối lượng hàng hóa chuyên chở (tải), kg : 16500 ± 200.
- Foam PU : Vách 85, trước và mui 105, sàn 134 (inox chấn sóng).
- Máy lạnh : không.
- Bửng nâng : không.
- Cắt ngắn dầm dọc xe cơ sở : 300.
- Dời lốp dự phòng : không.

**Thông số và kết quả tính toán khối lượng và phân bố khối lượng**

| TT | Các thành phần khối lượng | Tọa độ Xi (mm) | | Giá trị khối lượng Gi và phân bố lên các cụm trục | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ký hiệu | Giá trị | Ký hiệu | Giá trị (kg) | Trục trước (kg) | Trục sau (kg) |
| **1** | **Khối lượng của xe cơ sở** | - | - | $G_{cs}$ | 9720 | 5800 | 3920 |
| *2.1* | *Khối lượng thành bên thùng* | $X_{th1}$ | 1947 | $G_{th1}$ | 1100 | 330 | 770 |
| *2.2* | *Khối lượng thành trước thùng* | $X_{th2}$ | 6574.5 | $G_{th2}$ | 120 | 122 | -2 |
| *2.3* | *Khối lượng thành sau thùng* | $X_{th3}$ | -2680.5 | $G_{th3}$ | 230 | -95 | 325 |
| *2.4* | *Khối lượng mui thùng* | $X_{th4}$ | 1947 | $G_{th4}$ | 550 | 165 | 385 |
| *2.5* | *Khối lượng sàn thùng* | $X_{th5}$ | 1947 | $G_{th5}$ | 1350 | 405 | 945 |
| **2** | **Khối lượng của thùng hàng (Gth = ∑ Gthi)** | - | - | $G_{th}$ | 3350 | 927 | 2423 |
| 3.1 | Khối lượng rào chắn hông | $X_{rch}$ | 3244 | $G_{rch}$ | 40 | 20 | 20 |
| 3.2 | Khối lượng rào chắn sau | $X_{rcs}$ | -2870 | $G_{rcs}$ | 20 | -9 | 29 |
| 3.3 | Khối lượng chắn bùn | $X_{cb}$ | 0 | $G_{cb}$ | 28 | 0 | 28 |
| 4 | Khối lượng cơ cấu, thiết bị chuyên dùng | $X_{tbcd}$ | 6624.5 | $G_{tbcd}$ | - | - | - |
| **5** | **Khối lượng bản thân của xe** | - | - | $G_0$ | 13158 | 6738 | 6420 |
| 6 | Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất | $OS_{cp}$ | 1947 | $Q_{CP}$ | 16547 | 4966 | 11581 |
| 7 | Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất | $OS_{tk}$ | 1947 | $Q_{TK}$ | 16547 | 4966 | 11581 |
| 8 | Khối lượng người cho phép chở (kip lái) | $X_{kl}$ | 6488 | $G_{kl}$ | 195 | 195 | 0 |
| **9** | **Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất** | - | - | $G_a$ | 29900 | 11899 | 18001 |
| **10** | **Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất** | - | - | $G_{TK}$ | 29900 | 11899 | 18001 |
| **11** | **Khối lượng toàn bộ theo thiết kế lớn nhất của xe cơ sở và khả năng chịu tải từng trục** | - | - | $G_{TKCS}$ | 39400 | 15000 | 26000 |

| Chức danh | Họ và Tên | Chữ Ký | Ngày |
|---|---|---|---|
| Thiết kế | Lê Nguyễn Hoài Nhân | Đã ký | |
| Vẽ | Lê Nguyễn Hoài Nhân | Đã ký | |
| Kiểm tra | Dương Mười | Đã ký | |
| Duyệt | Dương Mười | Đã ký | |

THIẾT KẾ KỸ THUẬT Ô TÔ TẢI BẢO ÔN TRÊN CƠ SỞ Ô TÔ SÁT XI CÓ BUỒNG LÁI UD TRUCK UD TRUCK QUESTER CGE 350 CGE84R 08MS

# BỐ TRÍ CHUNG

| Khối lượng | Tỉ lệ |
|---|---|
| | 1 : 40 |

Tờ số : 01

CÔNG TY TNHH LAMBERET VIỆT NAM